

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**ĐÃ KIỂM TOÁN 2005**

Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định  
Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

---

*Báo cáo của ban Giám đốc và  
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Năm 2005

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH**

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	03 – 04
Báo cáo Kiểm toán	05
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2005	06 – 08
Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2005	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2005	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm 2005	11 – 22

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám Đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005.

Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định được thành lập theo Quyết định số 09/2001/QĐ-UB ngày 08 tháng 01 năm 2001 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Định về việc chuyển Công ty Khoáng Sản Bình Định thành Công ty Cổ Phần; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ Phần số 3503000009 ngày 08 tháng 01 năm 2001; Giấy đăng ký kinh doanh Công ty Cổ Phần thay đổi lần thứ 2 ngày 11 tháng 10 năm 2002; Theo Giấy đăng ký kinh doanh Công ty Cổ Phần thay đổi lần thứ 3 ngày 16 tháng 02 năm 2004 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bình Định cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Khai thác, chế biến khoáng sản từ quặng sa khoáng Titan và các loại quặng, khoáng sản khác. Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (trừ điều tra, thăm dò dầu khí). Kiểm tra, phân tích kỹ thuật các loại quặng khoáng sản. Mua bán các loại vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ khai thác và chế biến các loại quặng khoáng sản.

### Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Đức Huyện	Chủ tịch	(bổ nhiệm ngày 25 tháng 02 năm 2006)
Ông Ngô Văn Tổng	Ủy viên	(bổ nhiệm ngày 28 tháng 05 năm 2004)
Ông Lê Anh Vũ	Ủy viên	(bổ nhiệm ngày 28 tháng 05 năm 2004)
Ông Hà Văn Cường	Ủy viên	(bổ nhiệm ngày 28 tháng 05 năm 2004)

Các thành viên của Ban Giám Đốc bao gồm:

Ông Ngô Văn Tổng	Giám Đốc	(bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2006)
Ông Hà Văn Cường	Phó Giám Đốc	(bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2006)
Ông Lê Anh Vũ	Kế toán trưởng	(bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2004)

### Kiểm toán viên

Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

### Công bố trách nhiệm của Ban Giám Đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám Đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

**Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định**

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám Đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà Nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp. Quy Nhơn, ngày 16 tháng 10 năm 2006

TM. Ban Giám Đốc

Giám đốc



Ngô Văn Tổng



Số: 45.8./BCKT/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: - Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định  
- Ban Giám Đốc Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định được lập ngày 26 tháng 08 năm 2006 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2005, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2005, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005 được trình bày từ trang 07 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám Đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### *Cơ sở ý kiến:*

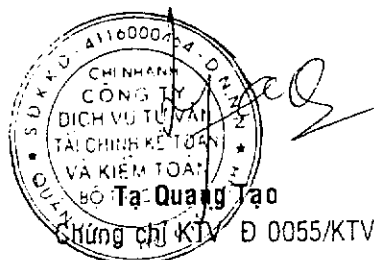
Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành; các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng; các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám Đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### *Ý kiến của kiểm toán viên:*

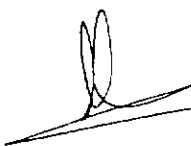
Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định tại ngày 31 tháng 12 năm 2005, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2005, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16. tháng 10 năm 2006

Công ty dịch vụ tư vấn tài chính  
Kế toán và Kiểm toán (AASC)-Chi nhánh TP.HCM  
Giám đốc



Kiểm toán viên

  
Đinh Thế Đường  
Chứng chỉ KTV 0342/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2005

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	M.Số	T.Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		27,651,960,995	22,821,690,803
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	12,842,084,138	10,940,193,640
1. Tiền	111		12,842,084,138	10,940,193,640
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu	130	2	4,591,211,704	5,121,290,872
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132	2.1	250,000,000	439,753,030
5. Các khoản phải thu khác	138	2.2	4,341,211,704	4,681,537,842
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	3	7,681,166,633	5,594,080,644
1. Hàng tồn kho	141		7,681,166,633	5,594,080,644
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	4	2,537,498,520	1,166,125,647
2. Các khoản thuế phải thu	152		2,537,498,520	1,166,125,647
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	200		13,473,889,229	11,561,868,026
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		130,500,000	21,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		130,500,000	21,000,000
II. Tài sản cố định	220		8,405,168,014	6,737,060,816
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5	8,392,677,327	6,230,065,179
- Nguyên giá	222		15,683,438,669	11,721,620,356
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7,290,761,342)	(5,491,554,177)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6	12,490,687	506,994,637
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	7	4,697,922,400	4,536,122,400
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	7.1	4,461,122,400	4,461,122,400
3. Đầu tư dài hạn khác	258	7.2	236,800,000	75,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	8	240,298,815	267,684,810
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8.1	240,298,815	267,684,810
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	270		41,125,850,224	34,383,558,829

NGUỒN VỐN	M.Số	T.Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	3	2	4	5
<b>A - Nợ phải trả (300 = 310 + 320)</b>	<b>300</b>		<b>6,385,317,946</b>	<b>10,622,313,465</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>9</b>	<b>6,385,317,946</b>	<b>10,622,313,465</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	9.1	255,169,132	18,216,885
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	9.2	284,772,992	702,689,890
5. Phải trả công nhân viên	315	9.3	216,043,194	867,341,741
6. Chi phí phải trả	316		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	9.4	5,629,332,628	9,034,064,949
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>34,740,532,278</b>	<b>23,761,245,364</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>10</b>	<b>32,668,110,961</b>	<b>22,137,202,773</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		13,114,000,000	13,114,000,000
6. Quỹ đầu tư phát triển	416		14,767,500,961	7,711,802,773
7. Quỹ dự phòng tài chính	417		1,311,400,000	1,311,400,000
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		-	-
9. Lợi nhuận chưa phân phối	419		3,475,210,000	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>		<b>2,072,421,317</b>	<b>1,624,042,591</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	421		2,072,421,317	1,579,042,591
2. Nguồn kinh phí	422		-	45,000,000
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)</b>	<b>430</b>		<b>41,125,850,224</b>	<b>34,383,558,829</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

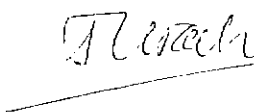
CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	194,859,224	194,859,224
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại (USD)	774,087	568,987.11
6. Dự toán chi hoạt động		
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản	7,290,761,342	5,491,554,177

Ngày 26 tháng 8 năm 2006

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc




Huỳnh Ngọc Bích



Lê Anh Vũ



  
Ngô Văn Tổng

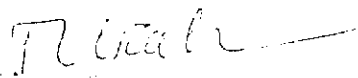
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2005

Đơn vị tính: VND

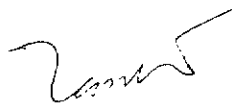
CHỈ TIÊU	M.Số	T.Minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	11,1	36.762.060.103	32.141.235.948
2. Các khoản giảm trừ	3		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		36.762.060.103	32.141.235.948
4. Giá vốn hàng bán	11	12,1	22.870.502.660	22.035.564.916
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.891.557.443	10.105.671.032
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	11,2	4.165.068.094	4.198.974.630
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	12,2	3.222.463.411	2.532.905.940
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	12,3	1.838.434.228	1.766.135.577
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		12.995.727.898	10.005.604.145
11. Thu nhập khác	31	11,3	763.120.286	190.645.430
12. Chi phí khác	32	12,4	1.653.843.900	173.894.177
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(890.723.614)	16.751.253
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.105.004.284	10.022.355.399
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp	51		608.196.013	436.118.959
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50- 51)	60		11.496.808.271	9.586.236.440

Người lập biểu

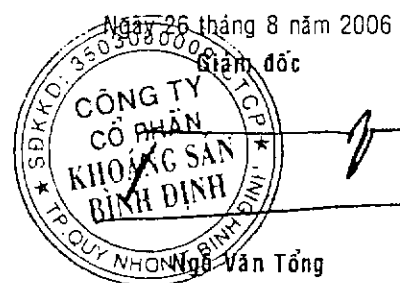


Huỳnh Ngọc Bích

Kế toán trưởng



Lê Anh Vũ



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Năm 2005

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
		4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1</b>	<b>12,105,004,284</b>	<b>10,022,355,399</b>
1. Lợi nhuận trước thuế	1		
2. Điều chỉnh cho các khoản	2	1,801,687,483	1,384,456,013
- Khấu hao TSCĐ	3		(114,177,342)
- Các khoản dự phòng	4	(195,141,235)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	5	(3,969,437,259)	(3,082,708,562)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	6		8,209,925,508
- Chi phí lãi vay	8	9,742,113,272	292,425,030
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	9	2,669,135,472	(1,320,900,495)
- Tăng giảm các khoản phải thu	10	(2,087,085,989)	6,787,024,675
- Tăng giảm hàng tồn kho	11	(4,236,995,519)	
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	12	(240,298,815)	(25,662,893)
- Tăng giảm chi phí trả trước	13		(1,311,359,208)
- Tiến lãi vay đã trả	14	(1,090,502,511)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10,419,233,162)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(409,249,553)	2,212,219,455
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	20	4,347,116,357	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>21</b>	<b>(2,078,821,628)</b>	<b>(935,256,032)</b>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	22	(65,378,721)	49,400,000
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	23		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	24		150,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	25		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	26		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27		1,970,562,048
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	29	3,859,903,390	1,234,706,016
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	30	1,715,703,041	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>31</b>	<b>(1,212,900,000)</b>	<b>1,212,900,000</b>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	32		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	33		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	34		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	35		(5,971,775,000)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	36	(2,948,518,500)	(4,758,875,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	40	(4,161,418,500)	(1,311,949,529)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	50	1,901,400,898	12,252,143,169
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>60</b>	<b>10,940,193,640</b>	<b>489,600</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>61</b>	<b>489,600</b>	<b>10,940,193,640</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	70	12,342,084,138	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)			

Người lập biểu

*Huyền Ngọc Bích*  
 Huyền Ngọc Bích

Kế toán trưởng

*Lê Anh Vũ*  
 Lê Anh Vũ

Ngày 26 tháng 8 năm 2006  
 CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH  
 TP. QUY NHƠN T. BÌNH ĐỊNH  
 Giám đốc  
 Ngô Văn Tổng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005

### I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định được thành lập theo Quyết định số 09/2001/QĐ-UB ngày 08 tháng 01 năm 2001 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Định về việc chuyển Công ty Khoáng Sản Bình Định thành Công ty Cổ Phần; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ Phần số 3503000009 ngày 08 tháng 01 năm 2001; Giấy đăng ký kinh doanh Công ty Cổ Phần thay đổi lần thứ 2 ngày 11 tháng 10 năm 2002; Theo Giấy đăng ký kinh doanh Công ty Cổ Phần thay đổi lần thứ 3 ngày 16 tháng 02 năm 2004 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bình Định cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 13.114.000.000 đồng (mười ba tỷ một trăm mười bốn triệu đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp. Khai thác chế biến và tiêu thụ các loại khoáng sản.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh :

Khai thác, chế biến khoáng sản từ quặng sa khoáng Titan và các loại quặng, khoáng sản khác. Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (trừ điều tra, thăm dò dầu khí). Kiểm tra, phân tích kỹ thuật các loại quặng khoáng sản. Mua bán các loại vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ khai thác và chế biến các loại quặng khoáng sản.

### II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III Chế độ kế toán áp dụng:

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 1141/ TC/QĐ/CĐKT ngày 01/11/1995, Quyết định số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000; Thông tư 23/2005-TT-BTC ngày 30/03/2005 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

### IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

### V Các chính sách kế toán áp dụng:

#### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

**2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:**

**2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

**2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

**2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Không phát sinh.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**3.1 Nguyên tắc ghi nhận:**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

**3.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi.** Không phát sinh.

**4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:** Không phát sinh.

**5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế theo giá gốc.

**5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

6. **Hợp đồng thuê tài chính:** Không phát sinh.

7. **Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:** Không phát sinh.

8. **Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:**

**8.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

**8.2 Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:**  
Không phát sinh

**8.3 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:**

8.3.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.3.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

**8.4 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:**

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

**8.5 Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: không phát sinh**

9. **Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:**

**9.1 Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu:**

Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**9.2 Nguyên tắc kế toán chi phí triển khai:**

Chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi thoả mãn đồng thời các điều kiện để ghi nhận là TSCD vô hình.

**10. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

**10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

**10.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:**

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

**10.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**11. Kế toán các hoạt động liên doanh:**

**11.1 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát:**

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

**11.2 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:**

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

**12. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

## Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

**13. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: không phát sinh**

**14. Ghi nhận chi phí trả trước:**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

**15. Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi: Không phát sinh**

**16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Không phát sinh**

**17. Nguồn vốn chủ sở hữu:**

**17.1 Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại:**

Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

**17.2 Ghi nhận cổ tức:**

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**17.3 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

**18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**

**18.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**



## Cổ ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

---

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### **18.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

### **18.3 Doanh thu hoạt động tài chính:**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH**

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 31/12/2005**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
<b>1 Tiền và các khoản tương đương tiền:</b>		
<b>a-Tiền mặt</b>	<b>192,091,770</b>	<b>76,120,6</b>
Tiền VNĐ	163,522,170	47,790,5
Tiền USD : 1,800 usd	28,569,600	28,330,1
<b>b-Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>12,649,992,368</b>	<b>10,864,073,0</b>
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển VN - Chi nhánh Bình Định	392,251,834	1,937,146,5
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển VN - Chi nhánh Bình Định (772,287.08 usd)	12,257,740,534	8,926,926,4
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>12,842,084,138</b>	<b>10,940,193,6</b>
<b>2 Các khoản phải thu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>2.1-Trả trước cho người bán</b>	<b>250,000,000</b>	<b>439,753,03</b>
- Công ty cổ phần khai thác mỏ Tục Lực	100,000,000	439,753,03
- Viện nghiên cứu mỏ và luyện kim	100,000,000	
- Doanh nghiệp tư nhân cơ khí Quốc Mạnh	40,000,000	
- Hạt kiểm lâm huyện Phù Mỹ	10,000,000	
<b>2.2- Các khoản phải thu khác</b>	<b>4,341,211,704</b>	<b>4,681,537,84</b>
- Tiền mua xe cho Bimal	304,095,000	304,095,00
- Cục DT&PT Bình Định	-	499,698,93
- Công ty liên doanh Bimal (tiền kho bãi,...)	135,419,762	39,627,85
- Công ty liên doanh Bimal (tiền lãi liên doanh): 245,822.64 usd	3,901,696,942	3,787,735,14
- Nguyễn Thanh Tuấn	-	10,390,22
- Để tài nghiên cứu Ilmeniet hoàn nguyên	-	33,991,18
- Tài sản thiếu	-	6,000,00
<b>Cộng các khoản phải thu</b>	<b>4,591,211,704</b>	<b>5,121,290,8</b>
<b>3 Hàng tồn kho</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	356,611,307	621,224,6
- Công cụ dụng cụ	5,589,178	10,307,4
- Thành phẩm	7,318,966,148	4,936,966,3
- Hàng hóa	-	25,582,1
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	
<b>Cộng hàng tồn kho</b>	<b>7,681,166,633</b>	<b>5,594,080,6</b>
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	7,681,166,633	5,594,080,6
<b>4 Tài sản ngắn hạn khác:</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Thuế VAT hàng hóa, vật tư được khấu trừ	1,448,056,241	1,166,125,6
- Thuế TNDN nộp thừa	1,089,442,279	
<b>Cộng tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>2,537,498,520</b>	<b>1,166,125,6</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH**

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 31/12/2005**

	Năm nay	Năm trước
<b>5 Phải thu dài hạn khác</b>		
- Ký quỹ phục hồi môi trường và xin giấy phép	7,500,000	7,500,000
- Ký quỹ phục hồi môi trường khác vàng núi hòn khô	11,500,000	11,500,000
- Ký quỹ lắp điện thoại cho tổ khai thác Phú Mỹ	2,000,000	2,000,000
- Ký quỹ môi trường mỏ Phú Cát	109,500,000	
<b>Cộng phải thu dài hạn khác</b>	<b>130,500,000</b>	<b>21,000,000</b>

**6 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình năm 2005**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
1. Số dư đầu năm	3,924,403,452	5,263,905,813	2,285,746,761	247,564,330	11,721,620,356
2. Số tăng trong năm	369,049,588	2,719,313,525	903,219,000	-	3,991,582,113
- Do mua sắm mới	369,049,588	2,719,313,525	903,219,000	-	3,991,582,113
3. Số giảm trong năm	-	29,763,800	-	-	29,763,800
4. Số dư cuối năm	4,293,453,040	7,953,455,538	3,188,965,761	247,564,330	15,683,438,669
<b>II. Giá trị hao mòn</b>					
1. Số dư đầu năm	1,825,350,980	2,187,556,335	1,332,551,693	146,095,169	5,491,554,177
2. Tăng trong năm	387,142,601	952,358,509	421,831,071	40,355,301	1,801,687,482
3. Giảm trong năm	-	2,480,317	-	-	2,480,317
4. Số dư cuối năm	2,212,493,581	3,137,434,526	1,754,382,764	186,450,470	7,290,761,341
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu năm	2,099,052,472	3,076,349,478	953,195,068	101,469,161	6,230,066,172
2. Tại ngày cuối năm	2,080,959,459	4,816,021,012	1,434,582,997	61,113,860	8,392,677,328

**7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

- Mua sắm TSCĐ

**Cộng chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Năm nay	Năm trước
	12,490,687	506,994,6
<b>Cộng chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>12,490,687</b>	<b>506,994,6</b>

**8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

8.1- Đầu tư liên doanh, liên kết

- Công ty TNHH Khoáng sản Bimal

8.2- Đầu tư dài hạn khác

- Công trái chính phủ

**Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Năm nay	Năm trước
	4,461,122,400	4,461,122,4
	4,461,122,400	4,461,122,4
	236,800,000	75,000,0
	236,800,000	75,000,0
<b>Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4,697,922,400</b>	<b>4,536,122,4</b>

**9 Tài sản dài hạn khác**

\*Chi phí trả trước dài hạn

- Công cụ, dụng cụ chưa phân bổ

**Cộng tài sản dài hạn khác**

	Năm nay	Năm trước
	240,298,815	267,684,8
<b>Cộng tài sản dài hạn khác</b>	<b>240,298,815</b>	<b>267,684,1</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH**

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 31/12/2005**

10 Nợ phải trả	Năm nay	Năm trước
10.1- Phải trả người bán	255,169,132	18,216,88
- Nguyễn Quốc Bảo	-	5,000,00
- Nguyễn Viết Phong	-	4,645,45
- CPCN Tứ Hồ	-	8,571,42
- Công ty TNHH Vận tải Đại Bảo	90,750,000	-
- Tiến vận chuyển, bốc xếp lưu kho	162,651,568	-
- Tiến mua bảo hiểm hàng	1,767,564	-
10.2-Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	284,772,992	702,689,89
- Thuế GTGT	25,034,317	29,657,92
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	437,100,32
- Thuế tài nguyên	239,497,625	206,479,64
- Phạt thuế	5,000,000	5,000,00
- Thuế thu nhập cá nhân	15,241,050	24,452,00
10.3-Phải trả công nhân viên	216,043,194	867,341,74
- Lương phải trả công nhân viên	216,043,194	867,341,74
10.4-Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,629,332,628	9,034,064,94
- Tài sản thừa	-	550,316,83
- Kinh phí công đoàn	134,606,976	116,685,73
- Sở tài chính Bình Định	304,095,000	304,095,00
- Ban QLCT nhà làm việc, kè đá	-	554,40
- Ban QLCT nhà làm việc Đống Đa	-	693,77
- Bảo hiểm Xã hội	2,000,000	2,000,00
- Thủ lao thuế TNDN được trích	289,000	289,00
- Trần Xuân Hường	-	8,436,00
- Phan Huy Hoàng	7,731,000	4,014,00
- Nguyễn Thanh Tuấn	-	12,000,00
- Tiến mua cổ phần của VP Tỉnh Ủy Bình Định	-	1,212,900,00
- Tạm ứng để tài hoàn nguyên	-	5,236,00
- Cổ tức phải trả các cổ đông	1,182,391,500	2,819,510,00
- Tiền tạm thu của CBCNV nộp thuế TNDN	884,950	-
- Phải trả lại Nhà Nước tiến cổ phần hoá	3,939,834,202	3,939,834,20
- Chi phí cổ phần hoá phải trả	57,500,000	-
- Chi phí cổ phần hoá	-	57,500,00
<b>Cộng nợ phải trả</b>	<b>6,385,317,946</b>	<b>10,622,313,46</b>

**11 Vốn chủ sở hữu**

**11.1-Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH**

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 31/12/2005**

	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng lãi chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5
- Số dư đầu năm trước	13,114,000,000	2,951,984,941	932,819,707	545,653,045	6,966,207,91
- Tăng trong năm trước		4,759,817,832	378,580,293	1,078,389,546	
- Lợi nhuận tăng trong năm trước					9,608,241,12
- Chia cổ tức năm trước					8,791,285,00
- Giảm trong năm trước					7,783,164,03
- Số dư cuối năm trước	13,114,000,000	7,711,802,773	1,311,400,000	1,624,042,591	-
- Số dư đầu năm nay	13,114,000,000	7,711,802,773	1,311,400,000	1,624,042,591	
- Tăng trong năm nay		7,055,698,188		448,378,726	
- Lợi nhuận tăng trong năm					11,496,808,27
- Chia cổ tức năm nay					1,311,400,00
- Giảm trong năm nay					6,710,198,27
- Số dư cuối năm nay	13,114,000,000	14,767,500,961	1,311,400,000	2,072,421,317	3,475,210,00

**11.2- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tổng số	Năm nay		Năm trước	
		Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của nhà nước	6,688,200,000	6,688,200,000		6,688,200,000	
- Vốn góp ( cổ đông, thành viên)	6,425,800,000	6,425,800,000		6,425,800,000	
- Thặng dư vốn cổ phần					
- Cổ phiếu ngân quỹ (*)					
<b>Cộng</b>	<b>13,114,000,000</b>	<b>13,114,000,000</b>	<b>-</b>	<b>13,114,000,000</b>	<b>-</b>

**11.3- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	13,114,000,000	13,114,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	13,114,000,000	13,114,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1,311,400,000	8,791,285,000

**11.4- Cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	52,129	52,129
+ Cổ phiếu thông thường	52,129	52,129

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH**

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 31/12/2005**

+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đã được mua lại		
+ Cổ phiếu thông thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	52,129	52,129
+ Cổ phiếu thông thường	52,129	52,129
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu: 100.000 đồng

**11.5- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,072,421,317	871,954,422
-----------------------------	---------------	-------------

**12 Doanh thu**

**12.1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

- Tổng doanh thu	36,762,168,103	32,141,235,948
+ Doanh thu bán hàng	36,762,168,103	32,141,235,948
- Doanh thu thuần	36,762,168,103	32,141,235,948

**12.2- Doanh thu hoạt động tài chính**

- Lãi liên doanh được chia	3,908,580,000	3,810,665,726
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	56,607,259	233,532,036
- Thu nhập từ đầu tư chứng khoán	4,250,000	10,500,000
- Chênh lệch tỷ giá	195,630,835	37,115,163
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	107,161,705

**12.3- Thu nhập khác**

- Thu nhập khác	763,120,286	190,645,430
-----------------	-------------	-------------

<b>Cộng doanh thu</b>	<b>41,690,356,483</b>	<b>36,530,856,008</b>
-----------------------	-----------------------	-----------------------

**13 Chi phí**

13.1- Giá vốn hàng bán	22,870,502,660	22,035,564,916
------------------------	----------------	----------------

13.2- Chi phí bán hàng	3,222,463,411	2,532,905,940
------------------------	---------------	---------------

13.3- Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,838,434,228	1,766,135,577
------------------------------------	---------------	---------------

13.4- Chi phí khác	1,653,843,900	173,894,176
--------------------	---------------	-------------

<b>Cộng chi phí</b>	<b>29,585,244,199</b>	<b>26,508,500,609</b>
---------------------	-----------------------	-----------------------

**14 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6,129,581,199	3,729,207,730
-------------------------------	---------------	---------------

Chi phí nhân công	3,531,079,888	2,938,803,245
-------------------	---------------	---------------

Chi phí khấu hao TSCĐ	1,801,687,483	1,348,142,385
-----------------------	---------------	---------------

Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,561,618,637	2,654,164,814
---------------------------	---------------	---------------

Chi phí khác bằng tiền	2,297,219,434	1,855,209,361
------------------------	---------------	---------------

<b>Cộng</b>	<b>18,321,186,641</b>	<b>12,525,527,535</b>
-------------	-----------------------	-----------------------

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH**

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 31/12/2005**

**15 Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	12,105,004,284	10,022,355,35
+ Các khoản điều chỉnh tăng	1,253,843,900	444,887,01
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
+ Tổng thu nhập chịu thuế	13,358,848,184	10,467,242,41
+ Thuế TNDN phải nộp	2,013,760,723	1,431,024,25
+ Thuế TNDN được miễn giảm	1,405,564,710	994,905,32
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	11,496,808,271	9,586,236,44

**VII. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : không có

2. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)

Năm 2005, việc hạch toán Bất động sản đầu tư, kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh, trình bày Báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán về các bên liên quan thực hiện theo các quy định tại Thông tư số 23/TT-BTC ngày 30/03/2005 do Bộ Tài Chính ban hành hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực ban hành tại quy định số 243/2003/QĐ-BTC ngày 23 tháng 12 năm 2003

Các qui định mới được áp dụng từ năm 2005 và không thực hiện điều chỉnh đối với số dư đầu kỳ. Ngoài ra, trong năm không có thay đổi lớn khác nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty.

3. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2005 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2004 đã được kiểm toán bởi công ty Kiểm Toán (AASC)

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

Người lập biểu

*H. Ngọc Bích*

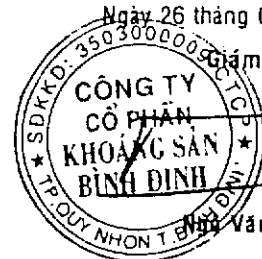
Huyền Ngọc Bích

Kế toán trưởng

*L. Anh Vũ*

Lê Anh Vũ

Ngày 26 tháng 08 năm 2006



Giám đốc

*H. Văn Tổng*  
H. Văn Tổng